

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2022/DS-PT

Ngày: 26-7-2022

V/v “Đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Nhung

Các thẩm phán:

Bà Trương Thị Thảo

Ông Trần Vĩnh Yên

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Lê Khang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Mỹ Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2022 tại Tòa án nhân dân, tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2022/TLPT-DS ngày 21 tháng 6 năm 2022 về việc: “Đòi lại tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2022/DS-ST ngày 07- 4 -2022 của Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 82/2022/QĐ-PT ngày 27 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1967. Địa chỉ: Ấp Hàng Gòn, xã H, thành phố L, tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1953 và bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1960. Địa chỉ: Ấp Đ, xã H, thành phố L, tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/5/2021 và quá trình tố tụng bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà là em ruột của bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn T là anh rể của bà. Ngày 22/6/2005, bà có cho ông T và bà X vay 12 chỉ 05 phân vàng 4 số 9. Thời hạn vay là đến mùa điều cùng năm sẽ trả. Giấy vay vàng do ông T viết và ký tên Nguyễn Văn T. Chữ ký và tên Nguyễn Thị X cũng do ông T ký. Mục đích vay là để sửa nhà và đáo hạn ngân hàng. Sau khi viết giấy vay vàng

xong thì bà giao vàng cho ông T luôn. Qua ngày hôm sau ông T có đưa cho bà một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin cho khoản vay, nhưng hai bên không ghi việc này vào giấy vay vàng hay lập biên bản giấy tờ gì. Hai năm sau ông T nói gia đình ông T đang gặp khó khăn nên sang mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì là anh em nên bà đã trả lại cho ông T, việc trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng không lập biên bản gì.

Từ khi vay đến nay, bà đã nhắc nhở nhiều lần nhưng ông T, bà X chưa trả cho bà. Nay bà khởi kiện yêu cầu ông T, bà X có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà 12 chỉ 5 phân vàng 4 số 9, bà T yêu cầu quy đổi ra tiền theo giá vàng hiện nay là 5.200.000đ/1 chỉ, tổng là 65.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông T thừa nhận giấy vay vàng lập ngày 22/6/2005 mà bà T cung cấp là do ông T viết và ký tên. Chữ ký tên Nguyễn Thị X cũng là do ông viết giùm do bà X không biết chữ. Ông T xác định ông và bà X có vay số vàng trên nhưng không vay vàng của bà T mà là vay vàng của mẹ bà T là bà Phạm Thị L, bà L đã chết năm 2014. Vợ chồng ông bà vay để sửa nhà và đáo hạn ngân hàng. Chính bà L là người đưa vàng cho ông vay nhưng bà L yêu cầu phải viết giấy vay cho bà T thì bà mới cho vay. Do đó ông mới viết giấy vay vàng cho bà T. Ông khẳng định vay vàng của bà L và có đưa cho bà L giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin. Đến năm 2007 ông đã trả vàng cho bà L và bà L đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông. Do là người trong nhà nên ông không thu lại giấy vay vàng, cũng như không lập biên bản gì về việc trả vàng cho bà L, do ông tin tưởng người trong nhà, là mẹ con với nhau.

Nay bà T yêu cầu ông và bà X trả 12 chỉ 05 phân vàng 4 số 9, bà T yêu cầu quy đổi ra tiền theo giá vàng hiện nay 5.200.000đ/1 chỉ, tổng là 65.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Ông không đồng ý, vì ông, bà đã trả cho bà L rồi.

* Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị X trình bày:

Bà hoàn toàn thống nhất như lời trình bày của ông T. Nay bà T yêu cầu ông T và bà X trả 12 chỉ 05 phân vàng 4 số 9, bà T yêu cầu quy đổi ra tiền theo giá vàng hiện nay 5.200.000đ/1 chỉ, tổng là 65.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Bà không đồng ý, vì bà và ông T vay vàng của bà L và đã trả cho bà L rồi.

* Trong quá trình giải quyết vụ án người làm chứng – Ông Nguyễn Minh Tuấn trình bày:

Ông là em ruột của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và cũng là em ruột của bị đơn là bà Nguyễn Thị X, bị đơn ông Nguyễn Văn T là chồng bà X, là anh rể của ông. Ông xác định ông biết vợ chồng bà X, ông T có vay của bà T 01 cây 02 chỉ 05 phân vàng 4 số 9 vào năm 2005. Vì sau khi bà T cho ông T

và bà X vay vàng thì có về nói với ông và cho ông xem giấy mượn vàng mà ông T viết cho bà T. Thời điểm năm 2005 ông đang sinh sống cùng với bà L, đồng thời ông là con trai duy nhất của bà L nên việc bà L cho ai vay mượn thì ông phải biết. Do đó, ông khẳng định không có việc bà L cho ông T và bà X vay vàng như ông T và bà X khai. Bà T cho ông biết hiện nay ông T và bà X vẫn chưa trả cho bà T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS -ST ngày 07-4-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh căn cứ các Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết 326/2013/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí, Lệ phí Tòa án đã tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X, về việc “kiện đòi tài sản”.

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T 12 chỉ 5 phân vàng 4 số 9, quy đổi ra tiền là 65.000.000 (sáu mươi lăm triệu) đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/4/2022, bị đơn ông T bà X kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa phúc thẩm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đúng thành phần, đảm bảo vô tư khách quan, trình tự phiên tòa được Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về đề xuất đường lối giải quyết vụ án: Ông T bà X cho rằng mượn vàng của bà Phạm Thị L không mượn vàng của bà T đồng thời đã trả vàng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L. Xét thấy, lời khai của ông T bà X không được bà Nguyễn Thị T thừa nhận, ông T bà X không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh là ông bà mượn vàng của bà L và đã trả cho bà L nên không chấp nhận kháng cáo của ông T bà X, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X làm trong thời hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông T, bà X:

Tại cấp sơ thẩm cũng như phúc thẩm ông T bà X cho rằng ngày 22/6/2005 ông bà có mượn của mẹ ruột bà X là bà Phạm Thị L (bà L chết ngày 14/8/2014) 12 chỉ 05 phân vàng 9999. Sau đó ông T bà X đã trả cho bà L 12 chỉ 05 phân vàng 9999 nhưng không làm giấy biên nhận.

Nhận thấy, tại “Giấy mượn vàng” ngày 22/5/2005 có nội dung “*tôi tên Nguyễn Văn T cùng vợ là Nguyễn Thị X, có mượn của em tôi tên Nguyễn Thị T số vàng là 12 chỉ 05 phân vàng 9999.*” ông T bà X cho rằng mượn vàng của bà Phạm Thị L đồng thời đã trả vàng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L. Xét thấy, lời khai của ông T bà X không được bà Nguyễn Thị T thừa nhận, ông T bà X không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh là ông bà mượn vàng của bà L và đã trả cho bà L. Mặt khác, tại Biên bản hòa giải ngày 09/4/2021 của Ủy ban nhân dân xã H, ông T đã xác định ông là người mượn vàng của bà T nhưng đã trả cho bà T. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông T, bà X phải trả cho bà T 12 chỉ 05 phân vàng 9999, quy đổi thành tiền là 65.000.000 đồng là đúng quy định của pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị X.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là đúng quy định. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 1.618.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0008540 ngày 04/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Khánh.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị X không được chấp nhận nên ông T bà X phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm là 600.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005551 ngày 14/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Khánh.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 07-4-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh.

Căn cứ Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí, Lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X.

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T 12 chỉ 05 phân vàng 9999 quy đổi ra tiền là 65.000.000 (sáu mươi lăm triệu) đồng.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.250.000 (ba triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng; hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 1.618.000 (một triệu sáu trăm mười tám nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số 0008540 ngày 04/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Khánh.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X mỗi người phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005551 ngày 14/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Khánh.

4. Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND TP. Long Khánh;
- Chi cục THADS TP. Long Khánh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Nhung

